Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1106.20.90

Mã HS	1106.20.90
Mô tả hàng hóa	Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8 / - Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 00:02:04
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/11062090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1618
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1618
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1618
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	21	21%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1610
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1611
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1611
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1611
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1611
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1611
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1611
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E1613
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1613

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1613
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1613
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1613
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1613
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1615
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1615
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1615
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1615
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1615
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1615
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1617
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1613
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1613
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1613
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1613
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1613
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1613
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1613
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1611
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1611
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1611
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1611
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1611
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1611
VCFTA	2022	2022	30	VC!D1624
VCFTA	2023	2023	30	VC!E1624

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	24	VC!F1624
VCFTA	2025	2025	24	VC!G1624
VCFTA	2026	2026	24	VC!H1624
VCFTA	2027	2027	24	VC!I1624
VN-EAEU	2022	2022	8,2	EAV!D1621
VN-EAEU	2023	2023	5,5	EAV!E1621
VN-EAEU	2024	2024	2,7	EAV!F1621
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1621
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1621
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1621
AHKFTA	2022	2022	18	AKH!D1629
AHKFTA	2023	2023	12	AKH!E1629
AHKFTA	2024	2024	12	AKH!F1629
AHKFTA	2025	2025	6	AKH!G1629
AHKFTA	2026	2026	6	AKH!H1629
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1629
EVFTA	2022	2022	18,7	EV-NK!D1612
EVFTA	2023	2023	15	EV-NK!E1612
EVFTA	2024	2024	11,2	EV-NK!F1612
EVFTA	2025	2025	7,5	EV-NK!G1612
EVFTA	2026	2026	3,7	EV-NK!H1612
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1612
UKVFTA	2022	2022	18,7	UKV!D1614
UKVFTA	2023	2023	15	UKV!E1614
UKVFTA	2024	2024	11,2	UKV!F1614
UKVFTA	2025	2025	7,5	UKV!G1614

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	3,7	UKV!H1614
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1614
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	10	CPTPP!D1612
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5	CPTPP!E1612
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1612
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1612
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1612
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1612
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1612
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1615
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1615
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1615
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1615
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1615
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1615
RCEP B	2022	2022	0	B!D1615
RCEP B	2023	2023	0	B!E1615
RCEP B	2024	2024	0	B!F1615
RCEP B	2025	2025	0	B!G1615
RCEP B	2026	2026	0	B!H1615
RCEP B	2027	2027	0	B!I1615
RCEP C	2022	2022	0	C!D1615
RCEP C	2023	2023	0	C!E1615
RCEP C	2024	2024	0	C!F1615
RCEP C	2025	2025	0	C!G1615
RCEP C	2026	2026	0	C!H1615

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I1615
RCEP D	2022	2022	0	D!D1615
RCEP D	2023	2023	0	D!E1615
RCEP D	2024	2024	0	D!F1615
RCEP D	2025	2025	0	D!G1615
RCEP D	2026	2026	0	D!H1615
RCEP D	2027	2027	0	D!I1615
RCEP E	2022	2022	0	E!D1617
RCEP E	2023	2023	0	E!E1617
RCEP E	2024	2024	0	E!F1617
RCEP E	2025	2025	0	E!G1617
RCEP E	2026	2026	0	E!H1617
RCEP E	2027	2027	0	E!I1617
RCEP F	2022	2022	0	F!D1615
RCEP F	2023	2023	0	F!E1615
RCEP F	2024	2024	0	F!F1615
RCEP F	2025	2025	0	F!G1615
RCEP F	2026	2026	0	F!H1615
RCEP F	2027	2027	0	F!I1615
VIFTA	2024	2024	27	VI!F1532
VIFTA	2025	2025	24	VI!G1532
VIFTA	2026	2026	21	VI!H1532
VIFTA	2027	2027	18	VI!I1532

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)*		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1106.20 có 3 dòng thuế; dòng 1106.20.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	1106.20.10 Từ sắn; 1106.20.20 Từ cọ sago	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1106.20.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 1106.20.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1618), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.